

Số: 128 /2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán và Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: các tổ chức kinh doanh chứng khoán (công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam), ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được cung cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán được quy định chi tiết tại Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ vào mức giá tối đa, khung giá quy định tại Thông tư này, các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Điều 2 Thông tư này quyết định mức giá cụ thể phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này là giá không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Khi thu tiền dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán, SGDCK và VSD sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010; Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010; Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Đối với các dịch vụ khác không quy định tại Biểu giá, các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán được tự định giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.

6. Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019 và thay thế Thông tư số 242/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Website Chính phủ;
- Website BTC;
- Lưu: VT, QL (400).



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG
TẠI CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THAM GIA THỊ
TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 128/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	ĐƠN VỊ CUNG ỨNG DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRA
1	Giá dịch vụ bảo lãnh phát hành khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	Từ 0,5% đến 2% tổng giá trị bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu	Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại	Tổ chức phát hành
2	Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm			
a)	Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch)	Tối đa 0,5% giá trị giao dịch	Công ty chứng khoán	Khách hàng
b)	Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết/đăng ký giao dịch, chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp bán (thoái) phần vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác qua hệ thống giao dịch của SGDCK	Tối đa 0,03% giá trị giao dịch và tối đa không quá 3 tỷ đồng/01 lần giao dịch/01 tổ chức bán (thoái) vốn, mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định. Trường hợp đặc biệt mà chi phí cung cấp dịch vụ vượt mức tối đa, các đơn vị báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về giá và pháp		

		luật liên quan.		
3	Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Tối đa 2%/giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục/năm	Công ty quản lý quỹ	Quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
4	Giá dịch vụ giám sát tài sản của quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Tối đa 0,15% giá trị tài sản giám sát	Ngân hàng giám sát	Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
5	Giá dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu	Tối đa 0,1% tổng giá trị trái phiếu phát hành	Ngân hàng thương mại tham gia thị trường trái phiếu	Tổ chức phát hành trái phiếu
6	Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ đóng, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng			
a)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán dưới 500 tỷ đồng	2%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu	Công ty quản lý quỹ	Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
b)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán trên 500 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng	1,5%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu		
c)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán từ 1000 tỷ đồng trở lên	1%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu		
7	Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ mở, quỹ ETF	Tối đa 5%/giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ	Khách hàng
8	Giá dịch vụ mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ mở, quỹ ETF	Tối đa 3%/giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ	Khách hàng
9	Giá dịch vụ thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán			
a)	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	0,01% giá trị thanh toán bù trừ ròng của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên	Ngân hàng thanh toán	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp

b)	Trái phiếu doanh nghiệp	0,001% giá trị thanh toán bù trừ ròng của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên	0,001% giá trị thanh toán bù trừ ròng của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên	
10	Giá dịch vụ đầu giá	Từ 20 triệu đồng/1 cuộc bán đầu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán đến 0,3% trên tổng giá trị cổ phần và các loại chứng khoán thực tế bán được	Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được phép tổ chức bán đầu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần và các loại chứng khoán được bán đầu giá theo quy định của pháp luật

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	ĐƠN VỊ CUNG ỨNG DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ
1	Giá dịch vụ môi giới hợp đồng tương lai	Tối đa 15.000 đồng/Hợp đồng tương lai chỉ số Tối đa 25.000 đồng/Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ (các mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý vị thế, dịch vụ quản lý tài sản kỳ quỹ mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định)	Công ty chứng khoán	Khách hàng